TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14-5-2026
V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tuấn Chiến

Ông Vũ Quang Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 tham gia phiên tòa: Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2026/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2026 về việc: "*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Chu Thị H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu B, xã H, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh **Bùi Văn V,** sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu B Bằng D, xã B, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh V vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Chu Thị H trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

Chị và anh Bùi Văn V kết hôn tự nguyện với nhau vào ngày 28/8/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nay là xã B, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã B. Qúa trình chung sống, vợ chồng chị hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị và anh V đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn V.

Về con chung: Chị và anh Bùi Văn V có 01 con chung là Bùi Thị Hương G, sinh ngày 15/6/2004, hiện đã thành niên nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Qúa trình giải quyết và xét xử vụ án, bị đơn là anh Bùi Văn V đã được Tòa án thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai của anh V và không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án đã xác minh làm việc, tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng trong vụ án với bà Đỗ Thị Thanh T (là mẹ đẻ của anh V và sống cùng nhà với anh V), bà T cam kết giao, thông báo lại cho anh V. Bà T xác nhận việc kết hôn và quá trình chung sống giữa chị H và anh V đúng như chị H đã trình bày. Nguyên nhân vợ chồng chị H và anh V mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2008, không còn chung sống từ đó tới nay. Về con chung thì chị H và anh V có 01 con chung là Bùi Thị Hương G, sinh ngày 15/6/2004, hiện đã thành niên. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức chị H và anh V không có gì. Quan điểm của gia đình đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án xác minh tại nơi cư trú của bị đơn, nội dung xác minh thể hiện như sau: Chị Chu Thị H và anh Bùi Văn V kết hôn tự nguyện với nhau vào ngày 28/8/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, nay là xã B, tỉnh Phú Thọ. Qúa trình chung sống, hai bên hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 đến nay, không còn chung sống cùng nhau nữa. Nay chị H xin ly hôn anh V, quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H và anh V có 01 con chung là Bùi Thị Hương G, sinh ngày 15/6/2004, hiện đã thành niên. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Vợ chồng chị H và anh V có hay không thì địa phương không nắm được.

4. Tại phiên tòa, đại điện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tụng dân sự; Điều 35; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị H, đề nghị Hội đồng xét cho chị Chu Thị H được ly hôn anh Bùi Văn V.

- Về con chung: Con chung Bùi Thị Hương G, sinh ngày 15/6/2004, đã thành niên nên không đặt ra giải quyết

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Chị H không đề nghị nên không phải giải quyết.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng dân sự:

Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và nơi cư trú của bị đơn là tại xã B, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Chu Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

Bị đơn anh Bùi Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc và vẫn vắng mặt phiên tòa lần 2 không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và xét xử vắng mặt anh V là phù hợp.

[2] Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị H và anh Bùi Văn V kết hôn với nhau vào ngày 28/8/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nay là xã B, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, hôn nhân giữa chị H và anh V đảm bảo các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của chị H và chứng cứ thu thập được cho thấy trong quá trình chung sống, chị H và anh đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Toà án xác minh tại nơi cư trú của bị đơn thì tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh V không được hạnh phúc, đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay, không còn chung sống cùng nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh V mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc xin ly hôn anh V là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị H nên xử cho chị H được ly hôn anh Bùi Văn V.

[2.2] Về con chung: Chị Chu Thị H và anh Bùi Văn V có 01 con chung là Bùi Thị Hương G, sinh ngày 15/6/2004, hiện đã thành niên nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị Chu Thị H không đề nghị nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Chu Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật nhân và gia đình.

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị H được ly hôn anh Bùi Văn V.

2. Về con chung: Con chung Bùi Thị Hương G, sinh năm 2004 đã thành niên nên không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Chu Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0001515 ngày 04/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 5;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 5;
- UBND xã Bằng Luân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến